

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: 01/GTGT  
(Ban hành kèm theo Thông  
tư số 80/2021/TT-BTC ngày  
29 tháng 9 năm 2021 của  
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 01/GTGT)

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng 03 năm 2025

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: [ ]

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[05] Mã số thuế: 0309391503

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Phường/xã:

[11b] Quận/Huyện:

[11c] Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)		Thuế giá trị gia tăng	
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]	[ ]		
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang			[22]	72.976.531
C	Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước				
I	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ				
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	11.191.275.219	[24]	673.478.657
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	592.140.779	[24a]	59.214.078
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này			[25]	673.478.657
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ				
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]	0		
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	9.548.107.155	[28]	555.396.474
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0		
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0	[31]	0
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	6.942.456.695	[33]	555.396.474
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	2.605.650.460		
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])	[34]	9.548.107.155	[35]	555.396.474
III	Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])			[36]	(118.082.183)
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước				
1	Điều chỉnh giảm			[37]	0
2	Điều chỉnh tăng			[38]	656.727
V	Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ			[39a]	0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:				
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ {[40a]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39a]} ≥ 0			[40a]	0
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b] ≤ [40a])			[40b]	0
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])			[40]	0
4	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này {[41]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39a]} ≤ 0			[41]	191.715.441

4.1	Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ( $[42] \leq [41]$ )	[42]	0
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ( $[43]=[41]-[42]$ )	[43]	191.715.441

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./...

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

TRẦN THỊ THƠM



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM.**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 174/2024/QH15

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT Kỳ tính thuế: Tháng 03 năm 2025)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[02] Mã số thuế: 0309391503

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):

[04] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

**I. Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% (áp dụng cho người nộp thuế kê khai theo phương pháp khấu trừ thuế)**

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào chưa có thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ADB - HO TRO THEM 1%	5.904.184	472.335
2	ADV - HO TRO TIEP THI 3.3%	19.483.808	1.558.705
3	Ăn uống	14.257.612	1.140.608
4	Bắp giò heo muối vị Tayaki Coop Select 450g	30.804.270	2.464.342
5	BUS - HO TRO CUNG HOP TAC 2.25%	13.284.414	1.062.753
6	Chả cốm 300g	463.320.000	37.065.600
7	Chả nướng 300g	288.000.240	23.040.020
8	Chân giò heo muối 100g	83.353.875	6.668.310
9	Chân giò heo muối 300g	1.370.022.556	109.601.803
10	Chân giò heo muối 500g	233.957.750	18.716.619
11	CTG - HO TRO NHOM HANG TRONG DIEM 4%	23.616.737	1.889.339
12	Cước vận chuyển	2.550.593	204.047
13	Cước vận chuyển Hà Nội- Nam Định - Hà Nội	1.450.000	116.000
14	Dịch vụ sửa chữa xe	2.720.945	217.676
15	DIS - HO TRO TRUNG BAY SAN PHAM 2.3%	13.579.624	1.086.370
16	DTS-HO TRO CUNG CAP THONG TIN 0.5%	2.952.092	236.167
17	Gà hun củ xạ hương Coop Select 500g	31.844.670	2.547.574
18	Gà muối 500g	1.346.457.750	107.716.620
19	Gà muối hun khói 300g	68.953.696	5.516.293
20	Gà xi dầu 500g	521.082.144	41.686.570
21	Giò lụa 250g	404.252.514	32.340.198
22	Giò lụa 500g	336.600	26.928
23	Giò sụn gà 250g	57.880.064	4.630.408
24	Giò Tai Lưỡi Xào 250g	436.009.686	34.880.778
25	Hỗ trợ bán hàng tháng 12/2024	181.344	14.507
26	Hỗ trợ in ấn tháng 03/2025	320.339	25.628

27	Hỗ trợ marketing tháng 12/2024	181.344	14.508
28	Hỗ trợ quảng cáo tháng 03/2025	640.677	51.254
29	Hỗ trợ thẻ hội viên Aeon tháng 03/2025	480.508	38.440
30	Hỗ trợ trưng bày tháng 03/2025	480.508	38.440
31	Hoa Tươi	3.128.056	250.245
32	Linh kiện xe - Séc măng	1.300.000	104.000
33	Mộc nầm hương 250g	301.275.055	24.102.004
34	NIT-HO TRO SAN PHAM MOI 2%	11.808.368	944.669
35	Phí bốc xếp	1.064.000	85.120
36	Phí bốc xếp hàng lẻ tại cảng đích	910.881	72.870
37	Phí bốc xếp ngoài giờ T03.2025	221.870	17.750
38	Phí bốc xếp trong giờ T03.2025	3.228.705	258.296
39	Phí cắm điện T03.2025	346.650	27.732
40	Phí chứng từ	1.158.390	92.671
41	phí dịch vụ	680.000	54.400
42	Phí dịch vụ bán hàng	5.766.600	461.328
43	Phí dịch vụ bảo quản hàng lạnh T03.2025	39.034.736	3.122.779
44	Phí dịch vụ khác	12.097.224	967.778
45	Phí dịch vụ làm hàng	1.158.390	92.672
46	Phí ghi mã cân theo thùng T03.2025	403.500	32.280
47	Phí hỗ trợ	1.237.818.748	99.025.498
48	Phí hỗ trợ bán hàng tháng 01 năm 2025	759.409	60.753
49	Phí hỗ trợ bán hàng tháng 02 năm 2025	578.261	46.261
50	Phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi tháng 1	1.828.306	146.264
51	Phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi tháng 1 năm 2025	215.816	17.265
52	Phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi tháng 2	1.366.789	109.343
53	Phí hỗ trợ khai trương cửa hàng mới tháng 1	30.422	2.433
54	Phí hỗ trợ khai trương cửa hàng mới tháng 1 năm 2025	582.816	46.625
55	Phí hỗ trợ khai trương cửa hàng mới tháng 2	23.468	1.878
56	Phí hỗ trợ khai trương cửa hàng mới tháng 2 năm 2025	375.016	30.001
57	Phí hỗ trợ khai trương cửa hàng mới tháng 2	11.552	924
58	Phí hỗ trợ khai trương tháng 01 năm 2025	227.823	18.226
59	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh tháng 1	1.726.900	138.152

60	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh tháng 12/2024	23.637	1.891
61	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh tháng 1	38.044	3.043
62	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh tháng 1 năm 2025	215.816	17.265
63	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh tháng 2	1.258.329	100.666
64	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh tháng 2 năm 2025	108.460	8.677
65	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm tháng 01 năm 2025	759.409	60.753
66	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm tháng 02 năm 2025	578.261	46.261
67	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh tháng 1	39.725	3.178
68	Phí hỗ trợ T01.2025	14.322.851	1.145.828
69	Phí hỗ trợ T02.2025	68.120.530	5.449.643
70	Phí hỗ trợ T03.2025	101.130.249	8.090.420
71	Phí hỗ trợ tiền điện tháng 01 năm 2025	759.409	60.753
72	Phí hỗ trợ tiền điện tháng 02 năm 2025	578.261	46.261
73	Phí hỗ trợ tiền điện tháng 1 năm 2025	2.044.122	163.529
74	Phí hỗ trợ tiền điện tháng 2 năm 2025	1.366.789	109.343
75	Phí hỗ trợ trao đổi dữ liệu điện tử tháng 12/2024	23.637	1.891
76	Phí hỗ trợ trao đổi dữ liệu điện tử tháng 1	2.704.417	216.353
77	Phí hỗ trợ trao đổi dữ liệu điện tử tháng 1 năm 2025	75.477	6.038
78	Phí hỗ trợ trao đổi dữ liệu điện tử tháng 2	1.945.050	155.604
79	Phí hỗ trợ trưng bày tháng 01 năm 2025	759.409	60.753
80	Phí hỗ trợ trưng bày tháng 02 năm 2025	751.739	60.139
81	Phí hỗ trợ trưng bày tháng 1 năm 2025	2.044.122	163.529
82	Phí hỗ trợ trưng bày tháng 2 năm 2025	1.366.789	109.343
83	Phí hỗ trợ vận chuyển	2.480.401	198.432
84	Phí lưu kho	1.510.425	120.834
85	Phí mất cân đối vỏ cont tại cảng dỡ	216.876	17.350
86	Phí sử dụng Web EDI quý 01/2025	690.000	55.199
87	Phí vận chuyển	59.947.857	4.795.828
88	Phí xếp dỡ tại cảng đích	347.002	27.760
89	SSB-HO TRO BAN HANG 0.25%	1.476.046	118.084

90	Tai heo muối 200g		243.059.280		19.444.743
91	Tai heo muối 400g		41.886.432		3.350.915
92	Thùng Xốp A1		5.400.000		432.000
93	Thùng Xốp A1-2		7.200.000		576.000
94	Tiền phòng		29.833.334		2.386.666
95	Văn phòng phẩm		5.617.700		449.416
96	Vé máy bay		1.130.000		90.400
	<b>Tổng cộng:</b>		<b>7.669.298.180</b>		<b>613.543.845</b>

## II. Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT	Thuế suất thuế GTGT theo quy định	Thuế suất thuế GTGT sau giảm	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)x80%	(6)=(3)x[(4)-(5)]
1	Bắp giò heo muối vị Tayaki Coop Select 450g	73.386.600	10	8	1.467.732
2	Chả cốm 300g	405.257.737	10	8	8.105.155
3	Chả nướng 300g	98.666.403	10	8	1.973.328
4	Chân giò heo muối 100g	127.745.819	10	8	2.554.916
5	Chân giò heo muối 300g	2.216.757.417	10	8	44.335.148
6	Chân giò heo muối 500g	333.075.453	10	8	6.661.509
7	Gà hun cô xạ hương Coop Select 500g	42.071.390	10	8	841.428
8	Gà muối 500g	1.406.148.059	10	8	28.122.961
9	Gà muối hun khói 300g	152.770.465	10	8	3.055.409
10	Gà xì dầu 500g	864.805.304	10	8	17.296.106
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>5.720.684.647</b>			<b>114.413.692</b>

III. Chênh lệch thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra và mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%: **[09] = [08] - [06]: (499.130.153) đồng**

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:  
Chứng chỉ hành nghề số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc  
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

*Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

TRẦN THỊ THƠM

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM.**